TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA VÌ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:03/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22/02/2019
V/v: ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lã Hùng Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Vinh – Nguyên Hiệu trưởng trường THCS xã Tiên Phong, huyện Ba Vì.

2. Ông Nguyễn Xuân Thuật - Nguyên Chủ tịch MTTQ xã Đông Quang, huyện Ba Vì

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì *tham gia phiên toà:* Bà Đào Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/02/2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 579/2018/TLST-.HNGĐ ngày *03* tháng *12* năm *2018* về tranh chấp *ly hôn;* Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: *02/2019*/QĐXX-ST ngày 09 tháng 01 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐ HPT, ngày 25/01/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1990;

Bị đơn: Anh **Nguyễn Công V,** sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Thôn CQ, xã CM, huyện Ba Vì, t.p Hà Nội;

(Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T kết hôn hợp pháp với anh Nguyễn Công V trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Chu Minh, huyện Ba Vì; Được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2015. Sau kết hôn chị T đã nhập hộ khẩu nhà anh V và chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh V tại thôn Chu Quyến, xã Chu Minh. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chị T xác định do tính tình không hợp dẫn đến cãi nhau, anh V hay lạm dụng việc uống rượu về nhà quát mắng, đánh đập chị. Mâu thuẫn đến mức trầm trọng, chị T đã mang con bỏ đi nơi khác làm ăn, vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm từ tháng 2/2018 đến nay. Chị Nguyễn Thị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh V và được nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Công Quốc B,

sinh ngày 12/02/2016 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo thú lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Nguyễn Công V đều không có mặt tham gia tố tụng, không trình bày quan điểm giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác minh quan hệ hôn nhân và sự vắng mặt của anh V, bố đẻ anh là ông Nguyễn Công M xác định việc chị T đã tự bỏ nhà đi từ ngày 21/2/2018, khi đi mang theo con nhỏ đi cùng, từ đó đến nay không về nhà chung sống cùng anh V. Tòa án triệu tập ông đã thông báo để anh V được biết nhưng anh V không về tham gia tố tụng tại Tòa án vì anh còn bận đi làm theo tầu trên sông. Thông qua ông M, anh V có nguyện vọng anh không muốn ly hôn nhưng nếu chị T kiên quyết thì anh cũng không thể níu giữ, trường hợpTòa án giải quyết ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

* Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Công V có 01 con chung là Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016 hiện đang sống cùng chị T.

* Về tài sản chung, công sức: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết .

* Về tài sản riêng, công nợ, đất ở: Nguyên đơn trình bày không có.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa**:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có ý kiến gì.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn xin yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Công V . Áp dụng điều 56 , 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Công V về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Công V .

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016. Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu B đến khi đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B cho anh Nguyễn Công V cho đến khi có yêu cầu hoặc thay đổi khác.

Anh V có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công sức đóng góp, tài sản riêng, công nợ: Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

* Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Công V - Nơi ĐKHKTT và trú tại : Thôn CQ, xã CM, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội. Do vậy việc Tòa án nhân dân huyện Ba Vì thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015].

[2] Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Công V là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không hàn gắn được, chị T đã bỏ đi làm ăn nơi khác, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 2/2018 đến nay. Anh V không trực tiếp tham gia tố tụng, thông qua người thân trong gia đình thể hiện nguyện vọng không muốn ly hôn với chị T . Nhưng anh V không chấp hành các thời gian Tòa án triệu tập, không có mặt tại phiên hòa giải chứng tỏ anh V không có ý thức chấp hành pháp luật, đồng thời không coi trọng việc hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh V đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Công V theo nguyện vọng.

[3] Về con chung: Chị T, anh V có 01 con chung là Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016 hiện đang sống cùng chị T. Qua chứng cứ chị T cung cấp thì hiện nay chị T và cháu Bảo có nơi ở, đời sống ổn định, giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo đến khi đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Công V cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh V cho đến khi có yêu cầu hoặc thay đổi khác.

[4] Về tài sản chung, công sức đóng góp, tài sản riêng, công nợ: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Đối với bị đơn anh Nguyễn Công V chưa có lời trình bày . Nên HĐXX xác định chưa giải quyết trong vụ án này . Giành quyền khởi kiện cho anh V bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 69, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 227 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 26/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Công V về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Công V .

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016. Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu B đến khi đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B cho anh Nguyễn Công V cho đến khi có yêu cầu hoặc thay đổi khác.

Anh Nguyễn Công V không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công sức đóng góp, tài sản riêng, công nợ: Chưa giải quyết . Giành quyền khởi kiện cho anh V bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì ngày 12/11/2018 theo biên lai số 0008910.

- Quyền kháng cáo: Án Hôn nhân gia đình sơ thẩm xét xử công khai, chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Công V vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt, niêm yết hợp lệ bản án.

" *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện
- Người tham gia tố tụng
- UBND xã CM;
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lã Hùng Cường

- Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn Công Quốc B, sinh ngày 12/02/2016. Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bảo đến khi đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bảo cho anh Nguyễn Công V cho đến khi có yêu cầu hoặc thay đổi khác.

Anh Nguyễn Công V không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công sức đóng góp, tài sản riêng, công nợ: Chưa giải quyết . Giành quyền khởi kiện cho anh V bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự .

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì ngày 12/11/2018 theo biên lai số 0008910.

- Quyền kháng cáo: Án Hôn nhân gia đình sơ thẩm xét xử công khai, chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Công V vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt, niêm yết hợp lệ bản án.

" *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày...

tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.
(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào

tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)